

Số: 1104 /CB-LN/TC-XD

Phú Thọ, ngày 10 tháng 8 năm 2015

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH

**Về giá vật liệu xây dựng chưa có thuế giá trị
gia tăng thực hiện từ ngày 01/8/2015**

Căn cứ Luật Xây dựng số: 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số: 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ- CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số: 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định số: 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ- CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2015 và thay thế Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số: 15/2013/NĐ- CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số: 10/2013/TT- BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số: 04/2010/TT- BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định 112/2009/NĐ- CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số: 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công thực hiện Nghị định số: 32/2015/NĐ- CP, ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số: 760/UBND-XD1 ngày 25/03/2008 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Liên ngành Tài chính và Xây dựng tỉnh Phú Thọ công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến (có phụ biểu kèm theo) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.

Giá vật liệu trong công bố liên ngành là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất);

mức giá bán của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất; những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Mức giá của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành trên chưa có chi phí vận chuyển về công trình cụ thể, việc tính chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định.

Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể (Nếu có) thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục số 6, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

Các công trình sử dụng vốn nhà nước cần phải tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình, chủ đầu tư lập phương án giá cước vận chuyển trình liên ngành Tài chính, Xây dựng, thẩm tra, thống nhất ra thông báo.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh có giá vật liệu xây dựng bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, cần đăng trên công bố giá liên ngành, gửi bản đăng ký giá về Sở Tài chính, Sở xây dựng theo quy định hàng tháng, hàng quý.

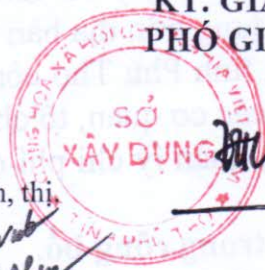
Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/8/2015 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và thay thế cho Công bố giá VLXD số: 944 /CB-LN/TC-XD ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng.

Khi tham khảo hoặc vận dụng gặp khó khăn vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được giải đáp hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh uỷ (B/cáo).
- UBND tỉnh (B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu VT+QLGiá +XD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phí Văn Sen

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Minh

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công bố giá VLXD số: 1104/CB-LN/TC - XD ngày 10 tháng 8 năm 2015
của Liên ngành Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/8/2015)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, CƠ SỞ KINH DOANH		
I	Gạch máy rồng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
*	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
1	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
2	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1	đ/viên	650
II	Gạch của Công ty CP đầu tư xây dựng và PT nhà xã Minh phương - Việt trì - Phú Thọ		
4	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 (A hồng).	đ/viên	727
5	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A2.	đ/viên	636
6	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
7	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
8	Gạch rồng 2 lỗ A3	đ/viên	545
9	Gạch rồng nở các loại	đ/viên	364
10	Gạch vỡ	đ/m3	36.364
III	Gạch của Công ty CP Hà Thạch thị xã Phú Thọ		
12	Gạch rồng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
13	Gạch đặc A1	đ/viên	1.090
IV	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ Bách khoa HN của Công ty TNHH ĐTXD Trường Thịnh, tại xã Đồng Thịnh, huyện Yên lập, tỉnh Phú thọ: Giá bán tại nhà máy		
15	Gạch rồng A1	đ/viên	950
16	Gạch rồng A2.	đ/viên	700
V	Giá bán gạch tuy nen của công ty CP Gốm sứ HAECO xã Yên Khê huyện Thanh Ba: giá bán tại nhà máy		
18	Gạch R10 TC;LOẠI A1S; KT: 60 x105 x215	đ/viên	1.000
19	Gạch: R10;Loại A1S;KT:60 x100 x210	đ/viên	920
20	Gạch: R10;Loại A1H;KT:60 x100 x210	đ/viên	740
21	Gạch: R10;Loại A2; KT:60 x100 x210	đ/viên	600
22	Gạch: R08; Loại A1S;KT:55x85 x200	đ/viên	820
23	Gạch: R09;Loại A1H;KT:55x85 x200	đ/viên	700
24	Gạch: R10;Loại A2;KT:55x85 x200	đ/viên	560
25	Gạch: Đ10;Loại A1;KT:60 x100 x210	đ/viên	1.400
26	Gạch: Đ10;Loại A2;KT:60 x100 x210	đ/viên	1.200
27	Gạch: Đ08;Loại A1;KT:55x85 x200	đ/viên	1.300
28	Gạch: Đ08;Loại A2;KT:55x85 x200	đ/viên	1.100
29	Gạch C phòng	đ/viên	570
30	Gạch C	đ/viên	400

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
VI	Gạch lát hè của Công ty CPĐT&XD Sông Lô Việt Trì, giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện bên mua.		
32	Gạch bóng zic zắc màu ghi đen (40v/m ²)	đ/m ²	75.455
33	Gạch bóng zic zắc màu đỏ (40v/m ²)	đ/m ²	79.091
34	Gạch bóng zic zắc màu xanh (40v/m ²)	đ/m ²	81.818
35	Gạch bóng zic zắc màu vàng (40v/m ²)	đ/m ²	83.636
36	Gạch bóng lá phong màu ghi đen (25v/m ²)	đ/m ²	74.545
37	Gạch bóng lá phong đỏ (25v/m ²)	đ/m ²	77.273
38	Gạch bóng lá phong xanh (25v/m ²)	đ/m ²	79.091
39	Gạch bóng lá phong màu vàng (25v/m ²)	đ/m ²	83.636
40	Gạch bóng lục giác màu ghi đen (25v/m ²)	đ/m ²	74.545
41	Gạch bóng lục giác màu đỏ (25v/m ²)	đ/m ²	77.273
42	Gạch bóng lục giác màu xanh (25v/m ²)	đ/m ²	79.091
43	Gạch bóng lục giác màu vàng (25v/m ²)	đ/m ²	83.636
44	Gạch bóng vuông 25x25 màu ghi đen (16v/m ²)	đ/m ²	74.545
45	Gạch bóng vuông 25x25 màu đỏ (16v/m ²)	đ/m ²	77.273
46	Gạch bóng vuông 25x25 màu xanh (16v/m ²)	đ/m ²	79.091
47	Gạch bóng vuông 25x25 màu vàng (16v/m ²)	đ/m ²	83.636
48	Gạch Terazo các loại 30x30	đ/m ²	77.273
49	Gạch Terazo các loại 40x40	đ/m ²	81.818
VII	GẠCH BÊ TÔNG		
*	GẠCH KHÔNG NUNG GẠCH ĐÁT HOÁ ĐÁ CỦA CÔNG TY TNHH NGUYỄN BÌNH; GIÁ BÁN TRÊN PHƯƠNG TIỆN TẠI KHO CÔNG TY XÃ NINH DÂN HUYỆN THANH BA TỈNH PHÚ THỌ		
52	Gạch đất hóa đá ĐHD. Kích thước (6x10,5x22)	đ/viên	925
53	Gạch bê tông hai lỗ.KT(6x10,5x22)	đ/viên	985
VIII	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY TNHH TM LONG LIỄU KHU 6 VÂN PHÚ VIỆT TRÌ PHÚ THỌ; ĐT 0913.563.116		
55	Giá bán tại nhà máy		
56	Gạch không nung M 50 theo TCVN 6477- 2011. KT: 280 x 140 x 100	đ/viên	2.000
57	Gạch không nung M 75 theo TCVN 6477- 2011. KT: 280 x 140 x 100	đ/viên	2.200
IX	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY TNHH NAM VIỆT PHÚ THỌ TỔ 21 KHU 3 PHƯỜNG DỮ LÂU VIỆT TRÌ PHÚ THỌ; ĐT 0944.121.281		
59	Giá bán tại nhà máy		
60	NV- 100 DA (GẠCH ĐẶC)KT: 210X100X60; KL: 2,65 Kg/viên	đ/viên	1.250
61	NV- 100 L2 (GẠCH RỔNG 2 LỖ)KT: 210X100X60; 2,32 Kg/viên	đ/viên	900
62	NV- 105 DA (GẠCH ĐẶC)KT: 220X105X60; 2,93 Kg/viên	đ/viên	1.380

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
63	NV- 105 L2 (GẠCH RỔNG 2 LỖ)KT: 220X105X60: 2,47 Kg/viên	đ/viên	950
64	GẠCH, NGÓI LỢP CÁC LOẠI (GÓM HẠ LONG)		
X	GẠCH ỐP LÁT CỦA CÔNG TY TNHH HỘI SEN MINH PHƯƠNG VIỆT TRÌ: Bán tại công ty Sen Hội		
66	G60 TK 6662 ĐT	đ/m2	140.909
67	G60 TK 6659 ĐT	đ/m2	150.000
68	G60 W VÂN ĐÁ NÂU	đ/m2	145.455
69	G60 W VÂN ĐÁ XANH	đ/m2	136.364
70	NGÓI HẠ LONG 22V/M2	đ/viên	11.636
71	Gạch đất nung 300x300 hộp 11 viên/ hộp	đ/hộp	75.000
72	Gạch đất nung 400x400	đ/hộp	90.000
73	Gạch lá nem	đ/m ²	60.000
74	Gạch thẻ đỏ	đ/m ²	75.000
XI	GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
*	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
*	KÝ HIỆU MÃ NHÓM SẢN PHẨM		
*	Sản phẩm gạch lát KT 250 x 250. Tất cả các mã gạch men bóng & men mát (Hộp = 16 viên)	đ/viên	
79	Loại A	đ/viên	4.063
80	Loại A1	đ/viên	3.875
81	Loại 3	đ/viên	3.188
82	Loại 4	đ/viên	3.000
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Các mã C301;C302	đ/viên	
84	Loại A	đ/viên	5.818
85	Loại A1	đ/viên	5.545
86	Loại 3	đ/viên	4.818
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 400 x 400. (Hộp = 06 viên). Các mã C401;C402; R 401	đ/viên	
88	Loại A	đ/viên	11.500
89	Loại A1	đ/viên	11.000
90	Loại 3	đ/viên	9.833
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 500 x 500. (Hộp = 04 viên). Các mã C501; R 501	đ/viên	
92	Loại A	đ/viên	18.500
93	Loại A1	đ/viên	16.000
94	Loại 3	đ/viên	15.250
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Tất cả các mã gạch men bóng & men mát	đ/viên	
96	Loại A	đ/viên	8.091
97	Loại A1	đ/viên	7.364
98	Loại 3	đ/viên	5.182

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
99	Loại 4	đ/viên	3.063
XII	XI MĂNG BAO, XI MĂNG RỜI		
101	CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
102	Giá bán trên toàn tỉnh		
103	PCB 30 bao	đ/kg	1.150
104	PCB 40 bao	đ/kg	1.300
XIII	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
106	Giá bán tại nhà máy		
107	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	1.100
108	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.150
XIV	CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO		
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.	đ/kg	
111	Việt Trì	đ/kg	1.141
112	Thanh Ba	đ/kg	1.077
113	Hạ Hòa	đ/kg	1.105
114	TX Phú Thọ	đ/kg	1.091
115	Đoan Hùng	đ/kg	1.114
116	Lâm Thao	đ/kg	1.123
117	Phù Ninh	đ/kg	1.123
118	Tam Nông	đ/kg	1.132
119	Cẩm Khê	đ/kg	1.168
120	Yên Lập	đ/kg	1.168
121	Thanh Sơn	đ/kg	1.177
122	Thanh Thủy	đ/kg	1.177
123	Tân Sơn	đ/kg	1.223
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.	đ/kg	
125	Việt Trì	đ/kg	1.195
126	Thanh Ba	đ/kg	1.132
127	Hạ Hòa	đ/kg	1.159
128	TX Phú Thọ	đ/kg	1.145
129	Đoan Hùng	đ/kg	1.168
130	Lâm Thao	đ/kg	1.177
131	Phù Ninh	đ/kg	1.177
132	Tam Nông	đ/kg	1.186
133	Cẩm Khê	đ/kg	1.223
134	Yên Lập	đ/kg	1.223
135	Thanh Sơn	đ/kg	1.232
136	Thanh Thủy	đ/kg	1.232
137	Tân Sơn	đ/kg	1.277
XV	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H		
*	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG		
140	Cột điện chữ H 6,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310		1.000.000
141	Cột điện chữ H 6,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310	đ/cột	1.170.000
142	Cột điện chữ H 6,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310	đ/cột	1.230.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
143	Cột điện chữ H 7,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340	đ/cột	1.150.000
144	Cột điện chữ H 7,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340	đ/cột	1.370.000
145	Cột điện chữ H 7,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340	đ/cột	1.460.000
146	Cột điện chữ H 8,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370	đ/cột	1.340.000
147	Cột điện chữ H 8,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370	đ/cột	1.580.000
148	Cột điện chữ H 8,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370	đ/cột	1.830.000
*	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THÉ		
150	Cột điện VLT 7,5m A. Đầu ngọn 160 Đầu gốc 280	đ/cột	1.340.000
151	Cột điện VLT 7,5m B. Đầu ngọn 160 Đầu gốc 280	đ/cột	1.440.000
152	Cột điện VLT 7,5m C. Đầu ngọn 160 Đầu gốc 280	đ/cột	1.570.000
153	Cột điện VLT 8m A. Đầu ngọn 160 Đầu gốc 280	đ/cột	1.510.000
154	Cột điện VLT 8m B. Đầu ngọn 160 Đầu gốc 280	đ/cột	1.620.000
155	Cột điện VLT 8m C. Đầu ngọn 160 Đầu gốc 280	đ/cột	2.090.000
156	Cột điện VLT 8,5m A. Đầu ngọn 160 Đầu gốc 280	đ/cột	1.530.000
157	Cột điện VLT 8,5m B. Đầu ngọn 160 Đầu gốc 280	đ/cột	1.720.000
158	Cột điện VLT 8,5m C. Đầu ngọn 160 Đầu gốc 280	đ/cột	2.100.000
159	Cột điện VLT 8,5m A. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 311	đ/cột	1.610.000
160	Cột điện VLT 8,5m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 311	đ/cột	1.800.000
161	Cột điện VLT 8,5m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 311	đ/cột	2.190.000
162	Cột điện VLT 10m A. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 323	đ/cột	2.000.000
163	Cột điện VLT 10m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 323	đ/cột	2.200.000
164	Cột điện VLT 10m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 323	đ/cột	2.600.000
165	Cột điện VLT 12m A. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 350	đ/cột	3.450.000
166	Cột điện VLT 12m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 350	đ/cột	4.400.000
167	Cột điện VLT 12m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 350	đ/cột	5.150.000
168	Cột điện VLT 12m D. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 350	đ/cột	6.600.000
*	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
170	Cột điện VLT 14m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 377	đ/cột	8.290.000
171	Cột điện VLT 14m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 377	đ/cột	9.630.000
172	Cột điện VLT 14m D. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 377	đ/cột	10.100.000
173	Cột điện VLT 16m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 403	đ/cột	9.500.000
174	Cột điện VLT 16m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 403	đ/cột	10.800.000
175	Cột điện VLT 16m D. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 403	đ/cột	11.300.000
176	Cột điện VLT 18m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 430	đ/cột	11.650.000
177	Cột điện VLT 18m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 430	đ/cột	13.300.000
178	Cột điện VLT 18m D. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 430	đ/cột	14.100.000
179	Cột điện VLT 20m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 456	đ/cột	13.850.000
180	Cột điện VLT 20m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 456	đ/cột	15.800.000
181	Cột điện VLT 20m D. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 456	đ/cột	16.800.000
XVI	CÁT, SỎI, ĐÁ, XÂY DỰNG		
*	CTCP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ PHỐ ĐỒNG TÂM TT ĐOAN HÙNG ĐT: 02103880225: Giá bán Tại mỏ		
184	Cát vàng	đ/m3	108.000
185	Sỏi	đ/m3	162.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
XVII	CÔNG TY AN PHÁT PHÚ THỌ KHU 10 XÃ TIỀN DU HUYỆN PHÚ NINH ĐT: 02103771868: Giá bán Tại mỏ		
187	Cát vàng	đ/m3	182.000
188	Sỏi	đ/m3	164.000
XVIII	ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI: Giá bán tại mỏ, trên phương tiện, đã có thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường,		
*	Mỏ đá Công ty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột	đ/m3	
*	Đá cấp phối loại 1	đ/m3	
192	Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ ; giá bán tại mỏ	đ/m3	115.000
*	Đá cấp phối loại 2	đ/m3	
194	Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m3	95.000
*	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m3	
196	Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m3	145.000
*	Đá Hộc		
198	Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m3	90.000
XX	Đá xẻ Ốp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
200	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m2	1.182.000
201	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m2	473.000
202	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m2	255.000
XXI	Giá vật liệu đến chân công trình chưa có thuế VAT, cho các gói thầu của dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn từ QL 2 đến xã Hương Nộn và nâng cấp mở rộng QL32 từ xã Cổ Tiết đến cầu Trung Hà, tỉnh Phú Thọ theo hình thức BOT (Theo hồ sơ phương án giá kèm theo văn bản số 07/HTPT-KH ngày 01/7/2015 của Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ)		
*	Gói thầu : Đến km 17+790(Km 79+400- QL32) thuộc đoạn Km0 - km17+790 đường Hồ Chí Minh		
205	Đá 0,5 x1 cm	đ/m3	332.484
206	Đá 1 x 2 cm	đ/m3	332.484
207	Đá 2 x 4 cm	đ/m3	309.484
208	Đá 4 x 6 cm	đ/m3	275.484
209	Đá hộc	đ/m3	263.484
210	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	302.484
211	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	280.484
212	Bột đá	đ/kg	1.104
213	Cát vàng Sông Lô	đ/m3	398.191
*	Cát đen Sông Hồng (Tính đến đầu cầu Ngọc Tháp phía Thị xã Phú Thọ)	đ/m3	227.795

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Gói thầu: Đoạn km 17+790 - Km22+ 294 đường Hồ Chí Minh		
216	Đá 0,5 x1 cm	đ/m3	360.337
217	Đá 1 x 2 cm	đ/m3	360.337
218	Đá 2 x 4 cm	đ/m3	337.337
219	Đá 4 x 6 cm	đ/m3	303.337
220	Đá hộc	đ/m3	291.337
221	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	330.337
222	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	308.337
223	Bột đá	đ/kg	1.122
224	Cát vàng Sông Lô	đ/m3	371.361
225	Cát đen Sông Hồng	đ/m3	213.153
*	Gói thầu: Đoạn km 65+000 - Km77+ 629 thuộc QL32		
227	Đá 0,5 x1 cm	đ/m3	349.920
228	Đá 1 x 2 cm	đ/m3	349.920
229	Đá 2 x 4 cm	đ/m3	326.920
230	Đá 4 x 6 cm	đ/m3	292.920
231	Đá hộc	đ/m3	280.920
232	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	319.920
233	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	297.920
234	Bột đá	đ/kg	1.115
235	Cát vàng Sông Lô	đ/m3	388.980
236	Cát đen Sông Hồng	đ/m3	203.713
XXII	Thép Xây dựng		
*	Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
*	Quyết định số 97/QĐ-GTTN ngày 02/02/2015 của Công ty cổ phần gang thép Thái nguyên		
240	Thép cuộn Φ6, Φ8 CT3; Thép tròn trơn. Cuộn	đ/kg	12.008
241	D8 gai CT3 SD295A; Cây L= 8,6m, Cuộn	„	12.008
242	D9 gai CT3 SD295A; Cây L= 8,6m Cuộn	„	12.558
243	D9 thanh vằn CT3 SD295A ;Cây L≥11,7 m		12.538
244	D10-T Cây L= 8,6m	„	12.438
245	D12-T Cây L= 8,6m	„	12.338
246	D14-T ÷ D40-T; Cây L= 8,6m	„	12.358
247	D10 (CT5, SD295A) Cuộn	đ/kg	12.458
248	D10 (CT5, SD295A) Cây L≥ 11,7 m	„	12.358
249	D12 (CT5, SD295A)Cây L≥ 11,7 m	„	12.258
250	D14 ÷ D40 (CT5, SD295A) Cây L= 11,7m	„	12.458
251	D10 (SD390, SD490) Cuộn	„	12.558
252	D10 (SD390, SD490) Cây L= 11,7m	„	12.458
253	D12 (SD390, SD490) Cây L= 11,7m	„	12.358
254	D14 ÷ D40 (SD390, SD490)Cây L= 11,7m	„	12.358
*	Thép hình		
256	L63 ÷ L75 CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.488
257	L80 ÷ L100 CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.588

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
258	L120 ÷ L125 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.688
259	L130 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.688
260	C8 ÷ C10 ; CT3; L = 6; 9; 12m	đ/kg	12.688
261	C12 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.788
262	C14 ÷ C18 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.888
263	I10 ÷ I12 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.688
264	I14 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.788
265	I15 ÷ I16 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.888
266	L63 ÷ L75; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	12.638
267	L80 ÷ L100 ; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	12.738
268	L120 ÷ L125; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	12.888
269	L130 ; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	12.888
270	L150 ; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	13.088
XXIII	NHÔM CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG: Giá bán Tại công ty		
*	Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng: Giá bán Tại công ty. Địa chỉ : Phố Hồng Hà phường Bến Gót thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ. ĐT: 02103 862 715		
*	Nhôm thô (Nhôm không Anod) Mác 60/63 . Độ cứng T5	đ/kg	87.500
*	Nhôm Anod thường. Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dày màng Anod: 8 ÷ 15 Micron	đ/kg	96.600
*	Nhôm Anod Shalumi (Màu trắng). Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dày màng Anod: 12 ÷ 18 Micron	đ/kg	106.000
276	Nhôm Anod Shalumi (Màu nâu+màu đen). Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dày màng Anod: 12 ÷ 18 Micron	đ/kg	111.000
277	Nhôm AED vàng Mác 6063. Độ cứng T5. Độ dày màng Anod: 8 ÷ 15 Micron	đ/kg	105.000
278	Nhôm sơn tĩnh điện F90 Mác 6063. Độ cứng T5. Độ dày màng Anod: 60 ÷ 80 Micron	đ/kg	95.800
279	Nhôm vân gỗ Mác 6063 . Độ cứng T5. Độ dày màng Anod: 60 ÷ 80 Micron	đ/kg	118.700
*	Cửa hệ SHALUMI và SH-ONE		
281	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính thường	đ/m2	2.366.000
282	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính tối	đ/m2	2.486.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
283	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính thường	đ/m2	2.496.000
284	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính tối	đ/m2	2.616.000
285	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính thường	đ/m2	2.236.000
286	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >1,8m2..Dùng kính tối	đ/m2	2.356.000
287	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính thường	đ/m2	2.366.000
288	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính tối	đ/m2	2.486.000
289	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly.Dùng kính thường	đ/m2	2.405.000
290	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly.Dùng kính tối	đ/m2	2.525.000
291	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen , kính trắng 8 ly.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính thường	đ/m2	2.288.000
292	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen , kính trắng 8 ly.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính tối	đ/m2	2.408.000
293	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 2600 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính thường	đ/m2	2.392.000
294	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 2600 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính tối	đ/m2	2.512.000
295	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, có cửa sổ lật, kính trắng 8 ly.Dùng kính thường		1.976.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
296	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, có cửa sổ lật, kính trắng 8 ly. Dùng kính tối		2.096.000
297	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly, Khóa tay gạt Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,6m2. Dùng kính thường		2.665.000
298	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly, Khóa tay gạt Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,6m2. Dùng kính tối		2.785.000
299	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường		2.795.000
300	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tối		2.915.000
XXIV	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
*	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC (địa chỉ Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)		
*	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
304	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
305	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
306	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
307	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
308	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
309	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
310	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
311	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
312	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
313	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
314	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
315	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
316	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
317	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
318	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
319	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
320	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
321	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
322	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
323	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
324	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
*	ỐNG HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427 - 2 : 2007/ TCVN 7305 : 2008 (HỆ MÉT); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
327	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
328	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
329	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
330	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
331	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
332	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
333	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
334	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
335	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
336	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
337	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
338	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
339	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
340	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
341	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
342	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
343	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
344	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
345	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
346	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
347	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
348	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
349	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
350	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
351	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
352	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
353	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
354	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
355	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
356	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
357	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
358	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
359	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
360	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
361	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
362	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
363	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
364	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
365	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
366	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
367	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
368	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
369	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
370	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
371	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
372	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
373	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
374	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
375	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
376	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
377	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
378	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
379	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
380	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
381	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
382	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
383	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
384	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
385	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
386	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
387	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
388	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
389	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
390	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
391	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
392	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
393	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
394	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
395	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
396	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
397	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
398	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
399	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
400	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
401	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
402	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
403	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
404	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
405	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
406	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
407	DN315 x 15,0 PN 8	đ/m	959.900
408	DN315 x 18,7 PN 10	đ/m	1.181.200
409	DN315 x 23,2 PN 12,5	đ/m	1.442.300
410	DN315 x 28,6 PN 16	đ/m	1.741.000
411	DN355 x 13,6 PN 6	đ/m	992.600

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
412	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
413	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
414	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
415	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
416	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
417	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
418	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
419	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
420	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
421	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
422	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
423	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
424	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
425	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
426	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
427	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
428	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
429	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
430	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
431	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
432	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
433	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
434	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
435	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
436	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
437	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
438	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
439	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
440	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
441	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
442	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
443	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
444	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
445	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
446	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
447	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
448	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
449	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
450	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
451	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
452	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
XXV	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
*	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
455	ỐNG NHỰA UPVC		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
456	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
457	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
458	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
459	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
460	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
461	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
462	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
463	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
464	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
465	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
466	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
467	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
468	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
469	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
470	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
471	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
472	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
473	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
474	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
475	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
476	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
477	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
478	Ống Nhựa HDPE - PE80	đ/m	
479	Φ32 x 1,9 mm PN8	đ/m	13.455
480	Φ 40 x2,4 mm PN8	đ/m	20.091
481	Φ 50 x 3 mm PN8	đ/m	31.273
482	Φ63 x3,8 mm PN8	đ/m	49.727
483	Φ75 x4,5 mm PN8	đ/m	70.364
484	Φ90 x5,4 mm PN8	đ/m	101.909
485	Φ110 x6,6 mm PN8	đ/m	148.182
486	Φ 125 x 7,4 mm PN8	đ/m	189.364
487	Φ140 x 8,3 mm PN8	đ/m	237.455
488	Φ160 x 9,5 mm PN8	đ/m	309.727
489	Φ180 x 10,7 mm PN8	đ/m	392.818
490	Φ200 x 11,9 mm PN8	đ/m	488.091
491	Φ225 x5,4 mm PN8	đ/m	616.273
492	Φ250 x 14,8 mm PN8	đ/m	757.364
493	Φ280 x 16,6 mm PN8	đ/m	950.818
494	Φ310 x 18,7 mm PN8	đ/m	1.203.545
495	Φ355 x 21,1 mm PN8	đ/m	1.516.909
496	Φ400 x 23,7 mm PN8	đ/m	1.937.091
497	Φ450 x 26,7 mm PN8	đ/m	2.436.000
XXVI	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:		
*	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
501	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
502	VC- 3 (Φ 2) -600V	„	5.620
503	VC-7 (Φ 3) -600V	„	12.420
504	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	„	4.190
505	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	„	14.970
506	VCmd-2x6 (2x75/0,32) -250V	„	22.400
507	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	„	5.130
508	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	„	16.540
509	VCmo-2x6 (2x75/0,32) -250V	„	24.400
510	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	„	5.300
511	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	„	2.890
512	VCmod - 2 x 6 (2x75/0,32) -250V	„	25.300
513	CV-1-750V (7/4,25)	„	2.430
514	CV-1,25-750V (7/0,45)	„	2.890
515	CV-1,5-750V (7/0,25)	„	3.350
516	CV-2-750V (7/0,6)	„	4.250
517	CV-2,5-750V (7/0,67)	„	5.190
518	CV-3-750V (7/0,75)	„	6.140
519	CV-3,5-750V (7/0,8)	„	7.080
520	CV-4-750V (7/0,85)	„	7.862
521	CV-5-750V (7/0,95)	„	10.020
522	CV-10-750V (7/1,35)	„	19.130
523	CV-14-750V (7/1,6)	„	25.700
524	CV-25-750V (7/2,14)	„	45.400
525	CV-50-750V (19/1,8,14)	„	87.500
526	CV-75-750V (19/2,25)	„	135.000
527	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	54.200
528	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{mm}^2$	đ/kg	55.300
529	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	55.000
XXVII	GỖ; CỬA GỖ ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
*	GỖ XÈ HỘP		
532	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
533	Gỗ sến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
534	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
535	Gỗ nghiến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
536	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
537	Gỗ trò chỉ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
538	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000
539	Gỗ re: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
540	Gỗ giời: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
541	Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
542	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m3	9.180.000
543	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m3	3.060.000
544	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7+ 8	đ/m3	2.550.000
545	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m3	2.700.000
*	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m2	
547	Cửa đi panô	đ/m2	1.734.000
548	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m2	1.632.000
549	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m2	1.530.000
550	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m2	1.734.000
*	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m2	
552	Cửa đi panô	đ/m2	1.530.000
553	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m2	1.428.000
554	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m2	1.326.000
555	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m2	1.530.000
*	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m2	
557	Cửa đi panô	đ/m2	1.224.000
558	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m2	1.122.000
559	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m2	1.020.000
560	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m2	1.224.000
*	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m2	
562	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m3	800.000
563	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m3	700.000
564	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m3	800.000
565	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m3	900.000
566	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m3	700.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2	đ/m	
568	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
569	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.	đ/m	
571	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
572	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4	đ/m	
574	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
575	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
*	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
577	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
578	Cửa sổ nhôm kính màu nội		542.000
579	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
*	Cửa nhôm kính cửa (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trang Việt Trì Phú Thọ)	đ/m2	
581	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m2	591.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
XXVIII	CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG		
*	Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ		
*	Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr.Thuỷ)		
585	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m ²	1.050.000
586	CỬA KÍNH TRẮNG 5MM		
587	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.995.000
588	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.260.000
589	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.150.000
590	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.820.000
591	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.320.000
592	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm.	đ/m ²	2.469.000
593	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.652.000
594	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
595	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.100.600
*	CỬA KÍNH TRẮNG 5MM		
597	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.801.000
598	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.878.000
599	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	3.070.000
600	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.230.000
601	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	3.270.000
602	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm.	đ/m ²	2.990.000
603	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.160.000
604	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.380.000
605	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	4.070.000
*	CỬA KÍNH CƯỜNG LỰC 5MM		
607	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.455.000
608	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.720.000
609	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.610.000
610	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.280.000
611	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.780.000
612	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm.	đ/m ²	2.929.000
613	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.112.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
614	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.560.000
615	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.560.600
*	CỬA KÍNH CƯỜNG LỰC 12MM		
617	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).	đ/m ²	3.261.000
618	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.338.000
619	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	3.530.000
620	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.690.000
621	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.730.000
622	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	3.450.000
623	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.620.000
624	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.840.000
625	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	4.530.000
XXIX	CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STARWINDOWS CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY DỰNG PHÚ THỌ. ĐT: 0913 282 750	đ/m ²	
627	Giá bán Tại công ty		
628	Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.050.000
629	Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
630	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.730.000
631	Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước (1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.820.000
632	Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước (0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
633	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
634	Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly, kích thước (0,75 m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
635	Vách cố định kính đơn 5 ly (Kích thước 1m x 1,2 m)	đ/m ²	1.050.000
*	TẤM LỘP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN QUỐC)	đ/m ²	
637	Tôn thường AC 11- 0,40mm, 11sóng	„	150.910
638	Tôn thường AC 11- 0,42mm, 11sóng	„	156.364
639	Tôn thường AC 11- 0,45mm, 11sóng	„	165.455
640	Tôn thường AC 11- 0,47mm, 11sóng	„	169.091
641	Tôn thường AS 880- 0,47mm, 12 sóng	„	205.455
642	Tôn thường ALOCK màu - 0,47mm, 3 sóng	„	242.727
643	Tôn thường ALOCK màu 0,47mm, 3 sóng	„	210.909

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
644	Tôn thường ALOCK màu 0,45mm, 3 sóng	„	206.364
645	Tôn thường ASEAM - 0,47mm, 2 sóng	„	220.000
646	Tôn thường ASEAM 0,45mm, 2 sóng	„	187.272
XXX	TẮM LỢP PHI PRO XI MĂNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG, BẠCH HẠC VIỆT TRÌ PHÚ THỌ		
648	Giá bán trên phương tiện tại kho công ty.		
649	Tấm lợp kT(1,520 x 0,91x 0,0055)m (loại 1)	đ/tấm	33.000
650	Tấm lợp kT(1,520 x 0,91 x 0,005)m (loại 1)	„	30.000
651	Tấm lợp kT(1,4 x 0,91 x 0,005) m(loại 1)	„	29.000
652	Tấm úp nóc (loại 1)	„	8.000
XXX	SƠN, BẢ TUỜNG		
*	LOẠI SƠN: SOTRA CO., LTD; Cơ sở sản xuất 202 Hồng Mai-Hai Bà Trưng- Hà Nội.Tel: 84-4- 8638259/ 6430510. Fax: 84- 4-8638259. (Bán tại các đại lý tại Việt Trì)		
*	SƠN TRONG NHÀ		
656	Sơn mịn trong nhà trắng; Mã số ST- 100; 25kg/thùng	đ/thùng	195.455
657	Sơn mịn trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 100; 25kg/thùng	đ/thùng	195.455
658	Sơn mịn trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 200; 23 kg/thùng	đ/thùng	277.273
659	Sơn mịn trong nhà màu trắng; Mã số ST- 200; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	65.455
660	Sơn mịn trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 200; 23 kg/thùng	đ/thùng	295.455
661	Sơn mịn trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 200; 4,6 kg/thùng	đ/thùng	69.100
662	Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng; Mã số ST- 400; 21 kg/thùng	đ/thùng	545.455
663	Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng; Mã số ST- 400; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	118.182
664	Sơn bóng mờ trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 400; 21kg/thùng	đ/thùng	581.818
665	Sơn bóng mờ trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 400; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	127.273
666	Sơn lót kháng kiềm trong nhà ; Mã sốST- 422; 22kg/thùng	đ/thùng	431.818
667	Sơn lót kháng kiềm trong nhà ; Mã sốST- 422; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	69.364
668	Sơn bóng trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 450; 20 kg/thùng	đ/thùng	747.455
669	Sơn bóng trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 450; 4 kg/thùng	đ/thùng	159.091
670	Sơn bóng trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 450; 20 kg/thùng	đ/thùng	781.818
671	Sơn bóng trong nhà màu nhạt ST- 450 ; Mã số; 4 kg/thùng	đ/thùng	166.364
*	SƠN NGOÀI TRỜI		
673	Sơn mịn ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 510; 22 kg/thùng	đ/thùng	440.909
674	Sơn mịn ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 510; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	98.182
675	Sơn mịn ngoài trời màu nhạt ; Mã sốST- 510; 22 kg/thùng	đ/thùng	477.273
676	Sơn mịn ngoài trời màu nhạt ; Mã sốST- 510; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	105.455
677	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời ; Mã sốST- 602; 22 kg/thùng	đ/thùng	662.727
678	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời ; Mã sốST- 602; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	134.545
679	Sơn bóng ngoài trời màu trắng; Mã số ST- 801; 20kg/thùng	đ/thùng	786.364
680	Sơn bóng ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 801; 4kg/thùng	đ/thùng	167.273
681	Sơn bóng ngoài trời màu nhạt ; Mã số ST- 801; 20kg/thùng	đ/thùng	822.727
682	Sơn bóng ngoài trời màu nhạt ; Mã số ST- 801; 4kg/thùng	đ/thùng	174.545
683	Sơn bán bóng Silicone màu trắng ; Mã số SH- 668; 6kg/thùng	đ/thùng	236.364
684	Sơn bán bóng Silicone màu nhạt ; Mã số SH- 668; 6kg/thùng	đ/thùng	247.273
*	CHẤT CHỐNG THẤM VÀ CÁC HỆ SƠN ĐẶC BIỆT		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
686	Chất chống thấm ciment ; Mã số ST- 109; 4kg/thùng	đ/thùng	171.818
687	Chất chống thấm ciment ; Mã số ST- 109; 20kg/thùng	đ/thùng	809.091
688	Sơn sàn ; Mã số ST- F; 4kg/thùng	đ/thùng	228.182
689	BỘT BẢ TƯỜNG (áp dụng cho đại lý tại Việt Trì)		
690	Bột bả cao cấp SOTRA; Mã số BBT; 40kg/bao	kg/bao	118.182
691	Bột bả cao cấp SUPER; Mã số BBT; 40kg/bao	kg/bao	136.364
*	Sơn nước trong nhà		
693	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà ST- 422; 22kg/Thùng	đ/thùng	772.727
694	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà ST- 422; 4,4 kg/Lon	đ/lon	172.727
695	Sơn không bóng trong nhà ST- 100; 24kg/Thùng	đ/thùng	454.545
696	Sơn không bóng trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon	đ/lon	100.000
697	Sơn màu không bóng trong nhà ST- 100; 24kg/Thùng	đ/thùng	436.364
698	Sơn không bóng trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon	đ/lon	109.091
699	Sơn không bóng trong nhà ST - 200; 23kg/Thùng	đ/thùng	650.000
700	Sơn màu không bóng trong nhà ST - 200; 4,6 kg/Lon	đ/lon	148.182
701	Sơn màu không bóng trong nhà ST - 200; 23kg/Thùng	đ/thùng	695.455
702	Sơn màu không bóng trong nhà ST - 200; 4,6 kg/Lon	đ/lon	159.091
703	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 20kg/Thùng	đ/thùng	1.236.364
704	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 5kg/Lon	đ/lon	327.273
705	Sơn màu bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 20kg/Thùng	đ/thùng	1.300.000
706	Sơn màu bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 5kg/Lon	đ/lon	343.636
707	Sơn bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 20kg/Thùng	đ/thùng	1.745.455
708	Sơn bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 5kg/Lon	đ/lon	454.545
709	Sơn màu bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 20kg/Thùng	đ/thùng	1.809.091
710	Sơn màu bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 5kg/Lon	đ/lon	472.727
*	Sơn nước ngoài trời		-
712	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời ST- 602; 22kg/Thùng	đ/thùng	1.136.364
713	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời ST- 602; 4,4kg/Lon	đ/lon	245.455
714	Sơn không bóng ngoài trời ST - 602; 22kg/Thùng	đ/thùng	772.727
715	Sơn không bóng ngoài trời ST - 510; 4,4 kg/Lon	đ/lon	172.727
716	Sơn màu không bóng ngoài trời ST - 510; 22kg/Thùng	đ/thùng	836.364
717	Sơn màu không bóng ngoài trời ST - 510; 4,4kg/Lon	đ/lon	185.455
718	Sơn bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 20 kg/Thùng	đ/thùng	1.909.091
719	Sơn bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 5 kg/Lon	đ/lon	495.455
720	Sơn màu bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 20 kg/Thùng	đ/thùng	1.972.727
721	Sơn màu bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 5 kg/Lon	đ/lon	513.636
722	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời ST-109;20 kg/Thùng	đ/thùng	1.545.455
723	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời ST - 109; 5 kg/Lon	đ/lon	327.273
*	Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà		-
725	Sơn màu pha sẵn trong nhà ST- 100; 24 kg/Thùng	đ/thùng	472.727
726	Sơn màu pha sẵn trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon	đ/lon	105.455
727	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt ST - 510; 20 kg/Thùng	đ/thùng	818.182
728	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt ST - 510; 4,4 kg/Lon	đ/lon	181.818
729	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm ST - 510; 22 kg/Thùng	đ/thùng	1.000.000
730	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm ST - 510; 4,4 kg/Lon	đ/lon	218.182

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Sơn phủ bóng không màu trong suốt		-
732	sơn phủ bóng Clear - B; 1 kg/Lon		109.091
*	Sơn bả gỗ, sắt		-
734	Sơn bả gỗ màu pha sẵn ; SOTRA; 1 kg/Lon	đ/lon	18.182
735	Sơn bả sắt màu pha sẵn; SOTRA; 1 kg/Lon	đ/lon	27.273
*	Bột bả tường		-
737	Bột bả SOTRA ST; BBT; 40 kg/bao	đ/bao	168.182
738	Bột bả SUPER ST; BBT; 40 kg/bao	đ/bao	200.000
*	Loại sơn: Tập đoàn sơn Toa Thái Lan		
740	Đchi: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, H Dĩ		
741	An, Tỉnh Bình Dương		
742	ĐT: 0650 - 3775 678		
*	Nhà phân phối tại TP Việt Trì:		
744	Công ty TNHH MTV Sơn Ngân Cung		
745	SN 1860, Đường Hùng Vương, P Nông Trang.		
746	ĐT: 0210. 3847 865 - 0913 098 710		
*	Công ty TNHH Gia Long Phú Thọ.		
748	Khu 12, xã Kim Đức		
749	ĐT: 0210. 3860.500 - 0912 155 079		
*	Sơn Ngoài trời		
751	Toa 7 in 1: Sơn bóng cao cấp ngoài trời 0.875L	đ/lon	330.000
752	Toa 7 in 1: Sơn bóng cao cấp ngoài trời 3.785L	đ/lon	1.227.273
753	Toa Nanoshield sơn bóng cao cấp ngoài trời 0.875L	đ/lon	325.000
754	Toa Nanoshield sơn bóng cao cấp ngoài trời 5L	đ/lon	1.350.000
755	Toa Supershield bóng cao cấp ngoài trời 0.785L	đ/lon	295.455
756	Toa Supershield bóng cao cấp ngoài trời 3.785L	đ/lon	1.180.000
757	Toa 4ss Satin glo bóng mờ ngoài trời 0.875L	đ/lon	200.000
758	Toa 4ss Satin glo bóng mờ ngoài trời 5L	đ/lon	890.909
759	Toa 4ss Satin glo bóng mờ ngoài trời 18L	đ/thùng	2.713.636
760	Toa Smootmalt sơn mịn ngoài trời 0.875L	đ/lon	159.091
761	Toa Smootmalt sơn mịn ngoài trời 5L	đ/lon	638.182
762	Toa Smootmalt sơn mịn ngoài trời 18L	đ/thùng	1.827.273
763	Toa Supertech Pro sơn mịn ngoài trời 3.35L	đ/lon	356.364
764	Toa Supertech Pro sơn mịn ngoài trời 18L	đ/thùng	1.527.273
*	Sơn trong nhà		
766	Toa Duraclean sơn cao cấp lau chùi dễ dàng 0.875L	đ/lon	274.545
767	Toa Duraclean sơn cao cấp lau chùi dễ dàng 3.785L	đ/lon	967.273
768	Toa Nanoclean siêu bóng cao cấp 0.875L	đ/lon	227.273
769	Toa Nanoclean siêu bóng cao cấp 3.785L	đ/lon	1.073.636
770	Toa thoải mái lau chùi siêu bóng 0.875L	đ/lon	184.545
771	Toa thoải mái lau chùi siêu bóng 5L	đ/lon	790.909
772	Toa thoải mái lau chùi siêu bóng 18L	đ/thùng	2.627.273
773	Toa thoải mái lau chùi màu thường 0.875L	đ/lon	156.364
774	Toa thoải mái lau chùi màu thường 5L	đ/lon	722.727
775	Toa thoải mái lau chùi màu thường 18L	đ/thùng	2.072.707

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
776	Toa 4ss Season Int sơn mịn 5L	đ/lon	456.364
777	Toa 4ss Season Int sơn mịn 18L	đ/thùng	1.413.636
778	Toa Supertech pro Int sơn mịn 3.35L	đ/lon	292.728
779	Toa Supertech pro Int sơn mịn 3.35L	đ/thùng	1.186.364
780	Toa Homecote trắng 3.35L	đ/lon	195.455
781	Toa Homecote trắng 18L	đ/thùng	796.364
782	Toa Nitto trắng 3.35L	đ/lon	172.727
783	Toa Nitto trắng 18L	đ/thùng	877.025
*	Sơn lót kháng kiềm		
785	Lót supershield ngoại thất cao cấp 5L	đ/lon	801.818
786	Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp 5L	đ/lon	790.909
787	Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp 18L	đ/thùng	2.440.909
788	Lót Nanoclean nội thất cao cấp trong nhà 5L	đ/lon	577.273
789	Lót Nanoclean nội thất cao cấp trong nhà 18L	đ/thùng	1.718.182
790	Lót 4ss Alali sealer nội ngoại thất 5L	đ/lon	670.909
791	Lót 4ss Alali sealer nội ngoại thất 5L	đ/thùng	1.963.636
792	Lót Supertech Pro nội ngoại thất	đ/lon	331.818
793	Lót Supertech Pro nội ngoại thất	đ/thùng	1.436.364
*	Sơn chống thấm		
803	Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 4kg	đ/lon	590.909
804	Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 4kg	đ/thùng	2.248.182
*	Bột bả		
798	Bột bả Toa ngoại thất 40kg	đ/bao	427.273
799	Bột bả Toa nội thất 40kg	đ/bao	372.727
800	Bột Toa Homecote nội ngoại thất 40kg	đ/bao	356.364
XXXI	VẬT LIỆU LÀM TRẦN: TRẦN THẠCH CAO BORAL		
*	Giá bán của các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
803	TẤM THẠCH CAO TIÊU CHUẨN BORAL		127.273
804	Tấm Thạch Cao tiêu chuẩn BORAL 9mm; KT: 1210 x 2420 x 9mm (SE)	đ/tấm	128.182
805	Tấm Thạch Cao tiêu chuẩn BORAL 9mm; KT: 1220 x 2440 x 9mm (TE/SE)	đ/tấm	157.273
806	Tấm Thạch Cao tiêu chuẩn BORAL 12.5mm; KT: 1210 x 2420 x 12.5mm (TE)	đ/tấm	224.545
*	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM.		
808	Giá bán tại thành phố Việt Trì Phú Thọ		
*	Lô 2B cụm TTCN Nam Châu xã Châu Sơn TP Phú Lý Hà Nam ĐT: 0437958529; 0979283382		
810	Vật liệu CARBONCOR ASPHALT	đ/tấn	3.450.000
XXXII	THIẾT BỊ VỆ SINH		
812	BÌNH NÓNG LẠNH ROSSI		
813	Bán tại đại lý Long Liễu Việt Trì		
814	r15di-pro	đ/c	2.455.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
815	r20di-pro	đ/c	2.550.000
816	r30di-pro	đ/c	2.682.000
*	SEN VỎI CO MA		
818	Sen vôi co ma 02 dây bát R1 dây HQ2, XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	3.065.455
819	sen vôi co ma 02 dây bát RQ1 dây HQ2, XF AL	đ/cặp	1.956.364
820	Sen vôi co ma 06 dây bát R1 dây HQ2, XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	2.199.091
821	Vòi một chân nóng lạnh , XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	1.027.273
822	Sen vôi co ma 08 dây bát R1 dây HQ2, XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	2.067.273
823	Sen vôi CM 10 dây bát M04 dây HQ 2 , XF AL2	đ/cặp	1.753.636
824	Sen vôi CM 01 dây bát M05 dây 1,5 MD, XF inoc1	đ/cặp	1.390.000
825	Sen vôi CM 03 dây bát M05 dây 1,5 MD, XF inoc1	đ/cặp	1.417.273
826	Sen vôi CM 05 dây bát M05 dây 1,5 MD, XF inoc1	đ/cặp	1.565.455
B	MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN		
XXXIII	THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ		
*	Theo báo cáo tại văn bản số 86/BC-UBND ngày 20/05/2015 của UBNDPT Việt Trì		
*	Gạch của Công ty CP đầu tư xây dựng và PT nhà xã Minh Phương- Việt Trì-Phú Thọ		
831	Công ty TNHH một thành viên thương mại và xây dựng An khang (Dầu lâu Việt trì)		
832	Cát Xây dựng	đ/m3	
833	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	220.000
834	Cát xây dựng (sông đà)	đ/m3	160.000
835	Cát đen sông hồng	đ/m3	80.000
836	Phường Bến gót tại bến	đ/m3	
837	Cát đen san lấp	đ/m3	30.000
838	Đá xây dựng	đ/m3	
*	Công ty TNHH một thành viên thương mại và xây dựng An khang (Dầu lâu Việt trì)		
840	Đá cấp phối loại 1	đ/m3	195.000
841	Đá cấp phối loại 2	đ/m3	175.000
842	Đá 0,5x1cm	đ/m3	180.000
843	Đá 1x2cm	đ/m3	230.000
844	Đá 2x4cm	đ/m3	230.000
845	Đá 4x6cm	đ/m3	220.000
846	Đá hộc	đ/m3	240.000
847	Sỏi chọn	đ/m3	180.000
*	Công ty cổ phần khoáng sản Tây Bắc (cảng bến gót việt trì)		
849	Đá cấp phối loại 1	đ/m3	176.000
850	Đá cấp phối loại 2	đ/m3	160.000
851	Đá 0,5x1cm	đ/m3	165.000
852	Đá 1x2cm	đ/m3	215.000
853	Đá 2x4cm	đ/m3	220.000
854	Đá 4x6cm	đ/m3	190.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
855	Đá hộc	đ/m3	195.000
856	Gỗ cốp pha	đ/m3	2.700.000
XXXIV	UBND HUYỆN LÂM THAO		
*	Theo báo cáo số 671/UBND-KT&HT ngày 08/7/2015 của UBND huyện		
859	Công ty CP XD Bắc á		
860	Gạch lò tuy nen		
861	Gạch đặc	đ/viên	1.000
862	Gạch rỗng 2 lỗ L1	đ/viên	820
863	Gạch rỗng 2 lỗ L2	đ/viên	780
*	Đá Xây Dựng của CT CP Mạnh Thắng TT Lâm Thao		
865	Đá 1x2cm	đ/m3	300.000
866	Đá 2x4cm	đ/m3	280.000
867	Đá 4x6cm	đ/m3	280.000
868	Cửa, khuôn cửa gỗ		
869	Công ty CPĐTXD Hải Vân		
870	Cửa đi pa nô nhóm 4	đ/m2	1.200.000
871	Cửa đi pa nô kính nhóm 4	đ/m2	1.100.000
872	Khuôn cửa đơn	đ/md	546.000
873	Khuôn cửa kép	đ/md	780.000
874	Gỗ cốt pha	đ/m3	2.200.000
XXXV	UBND HUYỆN THANH SƠN		
*	Theo văn bản số 203/UBND-KT&HT ngày 10/8/2015 của phòng Tài chính Kế hoạch huyện Thanh Sơn.		
*	Gạch máy lò Tuy nen		
*	Công ty TNHH Hoàng Việt TT Thanh sơn (Nhà máy gạch tuynel Thanh Sơn, Xóm Chanh, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)		
879	Gạch đặc	đ/viên	1.250
880	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	950
881	Công ty TNHH Tân tiến TT Thanh sơn		
*	Cát xây dựng		
883	Cát vàng dùng xây đồ bê tông	đ/m3	170.000
*	Sỏi Xây dựng		
885	Sỏi chọn	đ/m3	130.000
886	Xí nghiệp tư nhân xây dựng liên hợp khu Ba mỏ TT Thanh sơn		
*	Đá Xây Dựng		
888	Đá cấp phối loại 1	đ/m3	108.000
889	Đá cấp phối loại 2	đ/m3	90.000
890	Đá 0,5 x 1	đ/m3	117.000
891	Đá 1 x 2 cm	đ/m3	117.000
892	Đá 2x4	đ/m3	108.000
893	Đá 4x6	đ/m3	90.000
894	Đá Hộc	đ/m3	90.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
902	Công ty TNHH Quý Yên khu Tân thành TT Thanh Sơn		
*	Cửa, khuôn cửa gỗ		
897	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m2	700.000
898	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m2	600.000
899	Cửa đi Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m2	700.000
900	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4	đ/m2	700.000
901	Khuôn cửa kép gỗ	đ/md	400.000
902	Khuôn cửa đơn gỗ	đ/md	250.000
903	Gỗ cốt pha	đ/m3	2.600.000
XXXVI	UBND THỊ XÃ PHÚ THỌ		
*	Theo báo cáo tại văn bản số 533/UBND-QLĐT ngày 10/8/2015 của UBND Thị xã Phú Thọ		
906	Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ	đ/viên	900
*	CỬA GỖ CÁC LOẠI		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
909	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.350.000
910	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m2	1.130.000
911	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m2	1.075.000
912	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m2	1.325.000
*	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
914	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.200.000
915	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m2	1.015.000
916	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m2	990.000
917	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m2	1.190.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
919	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	255.000
920	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	345.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
925	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	215.000
926	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	310.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4	đ/m	
925	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	200.000
926	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	165.000
*	VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
928	Cát xây	đ/m ³	200.000
929	Cát vàng	đ/m ³	230.000
930	Sỏi	đ/m ³	230.000
931	Gạch Bล็อค lục lạng; 24V/1m2	đ/m2	85.000
932	Gạch Bล็อค 11V/1m2	đ/m2	85.000
933	Đá 1x2	đ/m ³	330.000
934	Đá 2x4	đ/m ³	310.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
935	Đá 4x6	đ/m ³	280.000
936	Đá 0,5	đ/m ³	330.000
937	Đá hộc thủ công	đ/m ³	240.000
938	Đá Base I	đ/m ³	270.000
939	Đá Base II	đ/m ³	265.000

